

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 10
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ ĐÌNH CHINH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2023-2024

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của

Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	20/25	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	25 phòng	32 hs/lớp
2	Phòng học bán kiên cố	/	-
3	Phòng học tạm	/	-
4	Phòng học nhờ	/	-
III	Số điểm trường lẻ	-	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	2073,4m ²	3,28m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	655,9 m ²	1,09m ²
VI	Tổng diện tích các phòng	641,7m ²	1,02m ²
1	Diện tích phòng học (m ²)	32,8m ²	1,16m ²
2	Diện tích thư viện (m ²)	103m ²	0,16m ²
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	/	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	/	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	/	
6	Diện tích phòng tin học (m ²)	48,5m ²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	20m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật hoặc hòa nhập (m ²)	/	
9	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội. (m ²)	23,2m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	23 bộ	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định.	23 bộ	Số bộ/lớp
1.1	Khối lớp 1	5 bộ	1 bộ/1 lớp
1.2	Khối lớp 2	5 bộ	1 bộ/1 lớp
1.3	Khối lớp 3	4 bộ	1 bộ/1 lớp
1.4	Khối lớp 4	5 bộ	1 bộ/1 lớp
1.5	Khối lớp 5	4 bộ	1 bộ/1 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định.	/	/
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử	40 bộ	16 học sinh/bộ

	dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	12 cái	12/20 lớp
2	Cát xét	3 cái	3/20 lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa	1 cái	1/20 lớp
4	Máy chiếu đa vật thể		
5	Máy chiếu	5 cái	5/20 lớp
6	Bảng tương tác	3 cái	3/20 lớp

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	/
XI	Nhà ăn	/

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	/		
XIII	Khu nội trú	/		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		6/6		0,22 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 41/2010/QĐ-BGĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh.)

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Quận 10, ngày 25 tháng 01 năm 2024



Lưu Thuận Phong